

## HỆ THỐNG THỨC ĂN CỦA NGƯỜI HMÔNG TRONG BỐI CẢNH AN TOÀN LƯƠNG THỰC

VƯƠNG XUÂN TÌNH

Theo thông báo của Hội nghị thượng đỉnh về lương thực toàn cầu tại Rome- Italia (1996), trên thế giới hiện còn tới 800 triệu người ở châu Phi, châu Á và Mỹ La tinh chưa tìm kiếm đủ nguồn thức ăn hàng ngày. Còn tại Việt Nam, tuy là nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới - mỗi năm khoảng 4 triệu tấn, song không phải đã giải quyết được vấn đề an toàn lương thực, đặc biệt với các dân tộc thiểu số – những cư dân mà trong quá trình phát triển thường chịu nhiều thiệt thòi và sống ở mức nghèo khổ.

Bài báo này sẽ đề cập tới hệ thống thức ăn của người Hmông ở Việt Nam trong bối cảnh về an toàn lương thực. Là một dân tộc ít người, chủ yếu sống tại vùng cao phía Bắc, với môi trường cư trú khá biệt lập do sự hiểm trở, hẻo lánh và từng là điển hình của cư dân canh tác nương rẫy, có thể nói, trong nhiều thế kỷ qua, những cuộc di dân của người Hmông thường gắn chặt với vấn đề *kiếm tìm lương thực*. Xem xét hệ thống thức ăn trong bối cảnh an toàn lương thực của người Hmông, chúng tôi muốn trả lời câu hỏi nghiên cứu: *Thách thức nào đang đặt ra với tộc người này để giải quyết vấn đề an toàn lương thực khi nếp sống du canh du cư chưa phai nhạt, khi môi trường đang đổi thay và ruộng đất của hộ gia đình sử dụng chỉ có giới hạn bởi Luật đất đai 1993?*

### 1. AN TOÀN LƯƠNG THỰC: KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TIẾP CẬN

1.1. An toàn lương thực (Food security) là vấn đề được nhiều người quan tâm,

nhất là từ những năm của thập kỷ 70. Tuy nhiên, quan niệm thế nào là an toàn lương thực thì đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Theo Maxwell, có tới gần 200 định nghĩa về an toàn lương thực (Maxwell, 1996: 155). Sở dĩ có tình trạng này là bởi mỗi người hay mỗi tổ chức thường nhìn vấn đề an toàn lương thực theo góc tiếp cận của mình. Ở đây, chỉ xin dẫn hai định nghĩa của hai tổ chức có ảnh hưởng lớn tới vấn đề an toàn lương thực trên thế giới cũng như của mỗi quốc gia. Năm 1986, World Bank xác định, an toàn lương thực là “...khả năng tiếp cận của con người trong mọi lúc để có đủ lương thực, nhằm đảm bảo cho hoạt động và sức khoẻ”. Còn theo bản Kế hoạch hành động của Hội nghị thượng đỉnh về lương thực toàn cầu tại Rome, 1996, “An toàn lương thực chỉ có được khi trong mọi lúc, con người có khả năng tiếp cận về vật chất cũng như kinh tế để có được nguồn thức ăn đầy đủ, an toàn và có dinh dưỡng nhằm đáp ứng các nhu cầu và sở thích về ăn uống, đảm bảo cho các hoạt động và sức khoẻ”.

Nhiều người cho rằng, an toàn lương thực là vấn đề của các nước nghèo thuộc khu vực đang phát triển (Food Security for Developing Country, 1981). Song gần đây, người ta lại thấy, an toàn lương thực còn cần thiết cho cả các nước phát triển bởi trước hết, chất lượng lương thực liên quan đến sức khoẻ, và mặt khác, thị trường lương thực, nhất là trong điều kiện biến động về chính trị - xã hội là khía cạnh cần phải quan tâm. Kinh nghiệm của Đài Loan trong những năm 90 giải quyết

vấn đề thực phẩm sạch là một bài học về vấn đề này (Food Security in Asia, 2000: 205-228). Ngay với Thailand, phương châm “Ăn uống chất lượng và cuộc sống tốt đẹp” hiện nay đã thay thế quan niệm truyền thống về sự no đủ: “Nhiều cá dưới nước, nhiều thóc trên đồng” (Food Security in Asia and the Pacific, 2000: 294).

Cấp độ (level) của an toàn lương thực cũng có những chuyển biến trong mấy thập kỷ qua. Nếu như những năm 60 và 70, người ta tập trung nhiều vào vấn đề an toàn lương thực ở cấp toàn cầu và quốc gia thì bắt đầu từ những năm 80, nhiều người cho rằng cần phải quan tâm ở cấp hộ gia đình và cá nhân (Jonathan Rigg, 2001), bởi có nghịch lý là, có những quốc gia như Brazil xuất khẩu nhiều sản phẩm lương thực, song vẫn còn không ít người dân bị đói (Pursuing Food Security, 1987 :1). Chính việc chuyển biến phạm vi quan tâm ấy khiến các nhà nhân học cũng như khoa học xã hội và nhân văn nói chung ngày càng tham dự tích cực vào nghiên cứu vấn đề an toàn lương thực. Khi đề cập tới an toàn lương thực, các nhà kinh tế và nông nghiệp thường chú trọng tới vấn đề sản phẩm và coi đây là chỉ số cơ bản; trong khi đó, các nhà nhân học hay xã hội học còn chú ý tới khía cạnh tiêu thụ và sự trợ giúp lương thực của dòng họ hay cộng đồng (Parker Shipton, 1990; Vương Xuân Tình, 2002). Ở cấp hộ gia đình hay cá nhân, các nhà nhân học có thể xem xét quan niệm của họ thế nào là nghèo và thiếu an toàn lương thực. Những chỉ số liên quan đến quan niệm này nhiều khi khác với chỉ số của các nhà khoa học hay của tổ chức nào đó đưa ra.

An toàn lương thực thường quan hệ mật thiết với nhiều yếu tố. Theo Maxwell và Wiebe, an toàn lương thực của những

cư dân không thuộc khu vực đô thị gắn bó rất mật thiết với chế độ sở hữu đất đai và nguồn tài nguyên (Daniel Maxwell and Keith Wiebe: 1998). Còn các nhà nhân học lại có thể xem xét vai trò của văn hoá, đặc biệt là những tri thức địa phương liên quan đến việc giải quyết vấn đề an toàn lương thực (Pottier, 1999:15-16). Trên thực tế, an toàn lương thực còn liên quan tới nhiều khía cạnh khác nữa như gia tăng dân số, thị trường và dịch vụ về lương thực, khả năng tạo thu nhập ngoài nông nghiệp... Trong bối cảnh môi trường của thế giới đang bị suy thoái nghiêm trọng như hiện nay, việc gắn vấn đề an toàn lương thực với *quản lý bền vững nguồn tài nguyên*, nhất là với các cư dân vùng cao, đang được nhiều người quan tâm. Tuy nhiên, đây thực sự là một thách thức cho cả hiện tại và tương lai (Sustaining Food Security and Managing Natural Resources in Southeast Asia – Challenges for the 21 th Century, 2002).

Trong khoảng đầu những năm 90, nhiều ý kiến cho rằng, an toàn lương thực phải đặt trong bối cảnh của an toàn về kiếm kế sinh nhai (livelihood security), bởi thiếu an toàn lương thực chỉ là biểu hiện của nghèo đói (Jonathan Rigg, 2001). Song, trong trường hợp nào đó, tuy có thể đặt vấn đề sinh kế bền vững (sustainable livelihoods) thay thế cho an toàn lương thực, nhưng lương thực vẫn là vấn đề rất quan trọng bởi vị thế của nó trong kiếm kế sinh nhai. Cùng quan điểm này, có người còn đặt vấn đề *chuỗi lương thực (food chains)* (Jonathan Rigg, 2001), hay *hệ thống thức ăn (food system)* (Food Systems of the World, 1989). Theo cách thức tiếp cận đó, Pottier nêu ý kiến, khi xem xét vấn đề an toàn lương thực, cần phải biết “Người ta ăn gì, trồng cấy gì, buôn bán

như thế nào và cần cho ai”, và những vấn đề này phải đặt trong quan hệ tổng thể (Pottier, 1996: 26). Còn Maxwell cũng cho rằng, an toàn lương thực có thể được thực hiện bởi tổng hợp của nhiều phương thức, trong đó nhu cầu lương thực còn dựa trên cơ sở văn hoá và an toàn lương thực phải được gắn chặt với an toàn dinh dưỡng và sức khoẻ (Maxwell, 1996).

Để giải bài toán về an toàn lương thực, các nhà kinh tế và nông nghiệp thường thiên về giải pháp kỹ thuật, trong đó lấy việc đầu tư kinh tế và kỹ thuật để phát triển sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, cách thức này không phải áp dụng cho mọi trường hợp. Với mỗi quốc gia hay khu vực, tùy từng thời điểm và điều kiện mà có những giải pháp thích hợp. Ở Việt Nam, chìa khoá quan trọng để đảm bảo an toàn lương thực trong những năm vừa qua là sự đột phá về chính sách đất đai (Food Security in Asia and the Pacific, 2000: 305-311). Còn với nhiều nước châu Phi, vấn đề trước mắt lại là những giải pháp chính trị, bởi sẽ không thể có an toàn lương thực ở vùng này nếu một khi chưa im tiếng súng.

Tóm lại, trong 4 thập kỷ qua, theo Maxwell, nhận thức về an toàn lương thực đã có sự chuyển đổi qua 3 khuôn mẫu (paradigm), đó là: 1. Từ cấp độ toàn cầu và quốc gia đến hộ gia đình và cá nhân, 2. Từ vấn đề lương thực đến kiếm kế sinh nhai, hay từ an toàn lương thực đến kiếm kế sinh nhai bền vững, 3. Từ các chỉ số mang tính khách thể tới các khái niệm mang tính chủ thể (Maxwell, 1996: 156). Trong quá trình này, sự tham dự của các nhà nhân học vào vấn đề an toàn lương thực ngày càng rộng rãi hơn. Tuy nhiên, đóng góp của các nhà nhân học thường có hiệu quả khi xem xét các chính sách về an toàn

lương thực và nghiên cứu những khía cạnh văn hoá có liên quan đến an toàn lương thực (Pottier, 2000: 1-4).

1.2. Việt Nam là một trong những nước đã cam kết với cộng đồng quốc tế đảm bảo về an toàn lương thực, thể hiện rõ rệt trong báo cáo đệ trình Chương trình lương thực toàn cầu tại Rome, 1996 (Government of the Socialist Republic of Vietnam, 1996). Vấn đề an toàn lương thực ở Việt Nam hiện nay được đặt trong phạm vi chiến lược xoá đói giảm nghèo của quốc gia. Để thực hiện chiến lược này, ngoài chương trình phát triển kinh - tế xã hội tổng thể, còn có các chương trình mục tiêu, trong đó điển hình là Chương trình 135. Đây là Chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn - các xã thường ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng biên giới và hải đảo và đối tượng chủ yếu là các dân tộc thiểu số.

Quan niệm và các chỉ số về an toàn lương thực ở Việt Nam gắn bó mật thiết với quan niệm và chỉ số về đói nghèo. Việt Nam đã kết hợp với WHO xây dựng chỉ số nghèo đói của cư dân, dựa trên cơ sở thu nhập tính theo lương thực. Chỉ số này đã có thay đổi trong những năm qua. Nếu như năm 1997, hộ gia đình có mức thu nhập bình quân dưới 15 kg gạo (tương đương 55.000 đ) - ở vùng miền núi; dưới 20 kg gạo (70.000 đ) - vùng nông thôn đồng bằng và dưới 25 kg gạo (90.000 đ/người/tháng) - vùng thành thị bị coi là nghèo thì năm 2001, chỉ số đó là 80.000 đ, 100.000 đ và 150.000 đ/người/tháng. Bình quân lương thực trên đầu người của Việt Nam đã tăng từ 303 kg năm 1990 lên 440 kg vào năm 2000. Đây là một trong những điều kiện cơ bản để giảm tỷ lệ hộ nghèo của đất nước, từ 25 % năm 1993 xuống còn

15 % vào năm 1998 (Socialist Republic of Vietnam, 2002).

## 2. HỆ THỐNG THỨC ĂN CỦA NGƯỜI HÔNG

Khi nghiên cứu hệ thống thức ăn của người Hông, chúng tôi đặt nó trong bối cảnh của vấn đề an toàn lương thực, tức trong bối cảnh của các hoạt động *kiếm kế sinh nhai*, mà chủ yếu là việc kiếm tìm nguồn lương thực (qua sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và trao đổi) và tiêu thụ nguồn lương thực đó. Hệ thống thức ăn này được xem xét ở cấp *hộ gia đình*, đồng thời, được đặt trong mối quan hệ với xã hội, cộng đồng và thị trường khu vực ấy. Vấn đề đặt ra là, thông qua hệ thống thức ăn để nhận biết an toàn lương thực của hộ gia đình, liệu có thể hiểu được vấn đề an toàn lương thực của một tộc người khi họ không cùng sống trong một khu vực? Trường hợp nghiên cứu này có khác với nghiên cứu an toàn lương thực của người Rơ măm – tộc người có dân số ít và chỉ sinh sống trong một làng - mà chúng tôi đã thực hiện (Vương Xuân Tình, 2001). Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng, chỉ số về an toàn lương thực của hộ gia đình Hông tại điểm nghiên cứu không chỉ phản ánh tình trạng an toàn lương thực của *cộng đồng dân cư* nơi đó mà còn cho biết phần nào an toàn lương thực của *tộc người Hông*. Tộc người này tuy sống ở nhiều địa phương khác nhau tại Việt Nam, song điểm giống nhau là họ thường ở vùng cao nhất hay hẻo lánh nhất của mỗi khu vực, với điều kiện kinh tế – xã hội không mấy khác biệt. Vì thế, kết quả nghiên cứu vẫn góp phần chỉ ra một số tình trạng chung về an toàn lương thực của họ.

Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên kết quả khảo sát tại 2 làng người Hông Hoa (*Mông Lênh*) ở hai tỉnh Hà Giang và Lào Cai, được thực hiện trong những năm 1998 và 2002. Ngoài ra, chúng tôi còn so sánh với những điểm nghiên cứu khác thuộc các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Sơn La và Nghệ An được thực hiện trong quá trình triển khai Dự án nghiên cứu về người Hông, do Toyota Foundation tài trợ (Vương Xuân Tình, 1994-1995). Qua đó, bài viết sẽ cố gắng nêu lên một số vấn đề về an toàn lương thực của người Hông ở Việt Nam.

### 2.1. Một số thông tin về điểm nghiên cứu

**2.1.1. Bản Nậm Piên:** Đây là bản của người Hông Hoa (*Mông Lênh*) và người Dao Đỏ ở xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, cộng đồng người Hông trong bản sống ở một khu vực cao hơn và cách xa người Dao. Trước đây, nơi cộng đồng Hông đang ở là bản Ván Thờ Chải, song vào những năm 70, do thay đổi cơ cấu hành chính nên họ được nhập cùng với người Dao thành bản mới, với tên Nậm Piên. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tìm hiểu về các hộ gia đình Hông và vẫn coi họ như cộng đồng riêng.

Khu vực cư trú của người Hông ở đây cao hơn mặt biển khoảng 1.200 m, cách trung tâm xã và đường quốc lộ (từ huyện lỵ đi tỉnh lỵ) khoảng 3 km, nhưng toàn đường dốc dựng đứng, và đến bản không cách nào hơn là đi bộ. Năm 1998, người Hông ở đây có 35 hộ, với 272 nhân khẩu. Nhóm hộ Hông của Nậm Piên quản lý 22 ha ruộng nước, 58 ha nương và 15 ha rừng. Sản xuất nông nghiệp của họ chủ yếu là trồng lúa nước trên ruộng bậc

thang, trồng ngô, sắn trên nương<sup>1</sup> và trồng chè ở vườn quanh nhà. Chăn nuôi kém phát triển và vào mùa đông trâu bò hay bị chết.

**2.1.2. Bản Suối Hồ:** Bản này của người Hmông Hoa (*Mông Lênh*) thuộc xã Sa Pả, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Suối Hồ nằm ở độ cao khoảng 1.400 m so với mặt biển, cách thị trấn Sa Pa gần 2 km, cách đường quốc lộ 1 km. Từ đường quốc lộ xuống bản chỉ có thể đi bộ. Tại Suối Hồ, vào tháng 7 năm 2002 có 69 hộ với 535 người. Diện tích tự nhiên của bản gồm trên 450 ha, trong đó, có 44 ha diện tích nông nghiệp và 256 ha diện tích lâm nghiệp, còn lại là đất trống đồi trọc. Người dân Suối Hồ cũng chủ yếu canh tác ruộng bậc thang, trồng ngô và sắn trên nương. Chăn nuôi vẫn trong tình trạng không phát triển bởi thiếu thức ăn và vào mùa đông gia súc hay bị chết. Vì ở gần thị trấn huyện Sa Pa - điểm du lịch nổi tiếng nên việc bán hàng rong và làm thuê của người dân khá phổ biến, nhất là vào lúc nông nhàn.

**2.1.3. Một số điểm nghiên cứu khác:** Đó là những làng thuộc các xã Giàng Chu Phìn (huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang), Sà Phìn (Đông Văn, Hà Giang), Thanh Vân (Quản Bạ, Hà Giang), San Sả Hồ (Sa Pa, Lào Cai), Chiềng Kheo (Mai Sơn, Sơn La), Huổi Tụ và Mường Lống (Kỳ Sơn, Nghệ An). Tại đây, chúng tôi chủ yếu thực hiện nghiên cứu định tính về tập quán ăn uống của người Hmông, trong đó có những liên quan đến an toàn lương thực. Nét giống nhau của các điểm nghiên cứu này là đều

ở độ cao khoảng trên 1.500 m so với mặt biển, đường giao thông khó khăn và mức sống của người dân khá tương đồng. Điểm khác biệt chỉ là vùng sinh thái và nguồn lương thực: những người Hmông ở các huyện thuộc Hà Giang sống ở vùng cao núi đá nên ăn ngô là chính, còn những nơi khác thuộc vùng núi đất lại ăn gạo là chủ yếu. Các nhóm địa phương của người Hmông tại những điểm này bao gồm Hmông Trắng (Mèo Vạc - Hà Giang, Kỳ Sơn - Nghệ An), Hmông Hoa (Đông Văn - Hà Giang, Sa Pa - Lào Cai) và Hmông Xanh (Mai Sơn - Sơn La).

## 2.2. Hệ thống canh tác và thu nhập

Khi nghiên cứu hệ thống thức ăn của cư dân nông nghiệp, điều quan trọng là phải biết hệ thống canh tác của họ, bởi đây là cơ sở hàng đầu cho lương thực.

### 2.2.1. Trồng trọt

*Ruộng nước:* Điểm giống nhau ở cả hai làng Nậm Piên và Suối Hồ là đều canh tác ruộng bậc thang. Trước khi thực hiện Luật đất đai 1993, ruộng nước của các gia đình Hmông ở hai làng đã từng được góp vào hợp tác xã. Sau đó, do hợp tác xã hoạt động thiếu hiệu quả nên chủ ruộng cũ lại tiếp tục canh tác trên ruộng của mình. Tại thời điểm nghiên cứu, có sự khác biệt lớn về diện tích sử dụng ruộng nước giữa các hộ. Hộ có nhiều ruộng thường do ông cha để lại, tự khai phá từ những năm trước, hay do có ít con trai nên không bị chia sẻ nhiều. Sự khác biệt về sử dụng ruộng đất, trước hết là ruộng nước, đã tạo tiền đề cho phân hoá giàu nghèo trong các cộng đồng Hmông được nghiên cứu, và cũng là cơ sở cho sự khác biệt an toàn lương thực giữa các hộ gia đình. Bảng 1 cho biết tình trạng sử dụng ruộng nước giữa các nhóm hộ.

<sup>1</sup> Gồm cả ở nương không chính thức, được phát tại khu rừng do chính quyền xã quản lý. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của nó nên chúng tôi không thể tính được số diện tích này.

Bảng 1: Sử dụng ruộng nước ở Nậm Piên và Suối Hồ

Nậm Piên				Suối Hồ			
Nhóm hộ có ruộng	Bình quân m <sup>2</sup> /người	Số hộ	% so với tổng số	Nhóm hộ có ruộng	Bình quân m <sup>2</sup> /người	Số hộ	% so với tổng số
Nhiều	1.500-1.700	5	14,3	Nhiều	1.000-1.200	3	4,5
Trung bình	600-800	22	62,9	Trung bình	500-700	61	78,0
Ít	80-120	8	22,8	Ít	100-120	5	7,5
<b>Cộng</b>		<b>35</b>	<b>100,0</b>	<b>Cộng</b>		<b>69</b>	<b>100,0</b>

Trên ruộng bậc thang, người Hmông trồng cả giống lúa cũ và mới, song xu hướng là giống mới đang thay thế giống truyền thống. Người ta chỉ trồng giống lúa truyền thống ở những ruộng thuộc khu vực cao để có thể chịu rét. Tại Suối Hồ, các giống lúa truyền thống hay được trồng trên ruộng là *blê la, blê đu, blê cha, blê đơ...* Vụ mùa 2002, khoảng 60 % diện tích ruộng ở bản đã trồng giống mới do cơ quan khuyến nông của huyện bán trợ giá (giảm 30 % giá so với thị trường). Năng suất của giống lúa mới đạt khoảng 2,5 tấn/ha. Ở Nậm Piên, người ta thường trồng lúa nếp bằng giống truyền thống, còn lúa tẻ thì trồng loại giống mới như Trân châu lùn,

CR.203 và một số hộ còn mua giống mới từ thị trường Trung Quốc. Việc sử dụng phân bón, cả phân hữu cơ và vô cơ, cũng phổ biến ở cả hai làng.

- *Nương rẫy và vườn*: Đây cũng là nguồn đất đai quan trọng của các gia đình hiện nay, khi Nhà nước đã tiến hành giao đất giao rừng và họ không còn điều kiện du canh kiếm tìm đất mới. Phần lớn những hộ nhiều đất ruộng cũng là hộ có nhiều nương rẫy và vườn, bởi vẫn liên quan đến lịch sử ruộng đất, khả năng khai phá và mối quan hệ đất đai của từng gia đình. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hộ nhiều với hộ ít thì không lớn như ở ruộng nước (xem Bảng 2).

Bảng 2: Sử dụng đất nương và vườn

Nậm Piên				Suối Hồ			
Nhóm hộ có nương, vườn	Bình quân m <sup>2</sup> /người	Số hộ	% so với tổng số	Nhóm hộ có nương, vườn	Bình quân m <sup>2</sup> /người	Số hộ	% so với tổng số
Nhiều	5-7.000	3	8,3	Nhiều	3-4.000	10	14,4
Trung bình	3-4.000	20	77,4	Trung bình	1-2.000	51	74,0
Ít	1-2.000	5	14,3	Ít	500-700	8	11,6
<b>Cộng</b>		<b>35</b>	<b>100,0</b>	<b>Cộng</b>		<b>69</b>	<b>100,0</b>

Trên đất nương, ở Nậm Piên, người dân chủ yếu trồng sắn, vì nương ở đây đã bạc màu và nếu trồng ngô phải cần phân bón.

Ở Suối Hồ, họ lại trồng ngô nhiều trên nương, với cả giống cũ và giống mới. Giống ngô truyền thống có hai loại: *pắc cừ chzua*

(ngô tẻ) và *pắc cừ blầu* (ngô nếp). Giống ngô mới P.11 cũng đang được sử dụng ngày càng phổ biến, nhưng thường chỉ để chăn nuôi hoặc đem bán, vì loại này cho năng suất cao (1,5 tấn/ha) nhưng ăn không ngon. Với đất vườn, ở Nậm Piên là vườn trồng chè; còn ở Suối Hồ là vườn rừng có thảo quả và vườn quanh nhà để trồng rau hay cây ăn quả.

Nếu so sánh với một số nơi khác thì sử dụng ruộng đất của người Hmông ở hai điểm nghiên cứu trên có một số khác biệt. Trước hết, trong hoạt động trồng trọt, người Hmông ở đây chủ yếu canh tác ruộng nước, còn cư dân tại những điểm ở Hà Giang, Sơn La, Nghệ An lại làm nương là chính. Tuy nhiên, có những loại nương của họ cũng rất giá trị, như nương định canh ở vùng cao núi đá của Hà Giang, hoặc nương thuốc phiện (khi chưa bị cấm trồng) ở Kỳ Sơn – Nghệ An. Loại nương du canh của người Hmông ở Nghệ An và Sơn La trong nửa đầu những năm 90 vẫn còn nhiều. Tại tỉnh Hoà Bình, người Hmông còn vượt sang tận những khu rừng già ở Thanh Hoá để làm nương (Nguyễn Văn Minh, 2000). Ở Thài Pìn Tủng, huyện Đồng Văn - Hà Giang, người Hmông cũng chỉ có nương để trồng ngô và đậu, với bình quân mỗi hộ là 11.400 m<sup>2</sup> (Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường, 2001: 65).

Với cư dân canh tác nương rẫy, cây trồng trên nương rất đa dạng, gồm cả cây lương thực và cây thực phẩm để cung cấp những thứ thiết yếu cho đời sống. Ở đây, nhiều giống lúa truyền thống được lưu giữ phổ biến. Năng suất lúa nương thường đạt khoảng 1 tấn/ha; nơi đất xấu chỉ đạt 0,7-0,8 tấn/ha. Tại vùng cao núi đá Hà Giang, do sức ép dân số nên người Hmông chuyển sang trồng giống ngô mới từ những năm

80, và đến đầu những năm 90, giống mới đã rất phổ biến.

### 2.2.2. Chăn nuôi

Gia súc và gia cầm: Tại hai làng Nậm Piên và Suối Hồ, đại gia súc được nuôi để làm sức kéo, lấy thịt, cúng bái và bán. Các loại gia súc thường thấy ở những nơi này là trâu, bò, ngựa, dê, lợn. Những hộ nuôi được nhiều gia súc là hộ giàu, có nhiều nhân lực. Ở Nậm Piên, năm 1998 có 65 con trâu bò, 32 con ngựa. Có 5 hộ có từ 3-4 con trâu, bò và 2 con ngựa; 4 hộ không có một con nào thuộc loại gia súc này. Số dê trong bản không nhiều, chỉ có 15 con; còn lợn có 147 con (có 27 con lợn nái), và có 4 hộ có trên 10 con. Tại bản Suối Hồ, năm 2002, 3 hộ được coi là giàu nhất bản có từ 3-6 con trâu và từ 10-15 con lợn; 4 hộ bị coi là nghèo nhất thì có 2 hộ không có một con gia súc nào.

Các loại gà, vịt, ngan, ngỗng đều được nuôi, song số lượng giữa các hộ rất khác nhau. Sự khác nhau có nhiều nguyên nhân, như do dịch bệnh, do sử dụng cúng bái... Tuy nhiên, tại thời điểm nghiên cứu vẫn có xu hướng: nhà nào khá giả thì nhiều gia cầm hơn. Ở Nậm Piên, trong 5 hộ giàu, mỗi hộ có từ 20 con gia cầm trở lên, nhiều gấp 3 lần so với hộ trung bình; còn với hộ nghèo, có gia đình không có con nào. Tại bản Suối Hồ, tình trạng cũng tương tự: 3 hộ giàu nhất bản, mỗi hộ có từ 15-25 con, trong khi có hai hộ nghèo lại không có gia cầm.

Nuôi cá: Tuy ở độ cao hơn 1000 m so với mặt biển, nhưng vẫn có gia đình Hmông nuôi được cá. Ở bản Nậm Piên, một số hộ nuôi cá ruộng. Đây là giống cá chép địa phương, được thả vào ruộng sau khi cấy. Cả bản có 22 hộ nuôi cá ruộng và trong vụ lúa 1997, hộ thu được nhiều phải tới trên

50 kg. Ngoài ra, còn 5 hộ có ao và họ thả cá trắm cỏ là chủ yếu. Ở Suối Hồ, người Hmông không nuôi cá ruộng, nhưng có một số hộ đào ao thả cá. Họ thả các loại giống cá mới như trắm, chép, rô phi, và cả giống cá tự nhiên bắt được ở suối Y Chủ Đê chảy qua bản. Cả bản có 7 hộ có ao và trong năm 2001, mỗi hộ thu được từ 7 – 20 kg cá.

Ở những vùng khác, sự phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Tại Đồng Văn, người ta phải nuôi bò nhốt trong chuồng vì không có nơi chăn. Nhưng tại vùng Kỳ Sơn – Nghệ An, do nhiều đồng cỏ nên có gia đình Hmông nuôi được trên 10 con trâu bò, và số hộ có trên 5 con rất nhiều.

### 2.2.3. Thu nhập tiền mặt của các nhóm hộ

Thu nhập tiền mặt có ảnh hưởng lớn tới đảm bảo lương thực, và trong nhiều trường hợp, thu nhập này không phụ thuộc vào sản xuất lương thực. Tính toán thu nhập là công việc phức tạp và khó khăn ngay cả với các chuyên gia kinh tế. Tuy nhiên, cũng không vì thế mà không nêu tình trạng thu nhập của điểm nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi chỉ đưa ra những chỉ báo cơ bản thu nhập tiền mặt của các nhóm hộ để có thể liên hệ với vấn đề hệ thống thức ăn (xem Bảng 3); còn thu nhập lương thực và chăn nuôi đã được phản ánh trong phần hệ thống canh tác.

Bảng 3: Thu nhập tiền mặt của các nhóm hộ(\*)

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Hạng mục	Nậm Piên (1997)		Suối Hồ (2001)	
		Nhóm hộ		Nhóm hộ	
		Giàu (n=5)	Nghèo (n=8)	Giàu (n=3)	Nghèo (n=5)
1	Trồng trọt	2.000	100	18.000	0
2	Chăn nuôi	3.000	0	2.000	0
3	Thu hái lâm sản	0	0	0	1.000
4	Làm thuê	0	200		1.000
5	Dịch vụ	0	0		200
	<b>Cộng</b>	<b>5.000</b>	<b>300</b>	<b>20.000</b>	<b>2.200</b>

(\*) Ở Nậm Piên, nguồn tiền mặt từ *trồng trọt* là sản phẩm chè – người dân bán chè tươi cho xí nghiệp chè (1.500 đ/1kg) hay tự sao bằng phương pháp thủ công để lấy chè khô; còn tại Suối Hồ là thảo quả: cả bản có 14 hộ trồng được thảo quả, song chỉ có 3 hộ thu được nhiều nhất - khoảng 300 kg/hộ, với giá 60.000 đ/kg. Về *thu hái lâm thổ sản*, người dân Suối Hồ chủ yếu lấy củ bán cho dân thị trấn. Việc *làm thuê* ở Suối Hồ thường chỉ với các hộ nghèo, và họ đi làm các công việc ở thị trấn, như làm vườn, đào móng nhà, khâu vác... Người dân ở đây còn làm một số *dịch vụ*, như bán hàng rong (quần áo và đồ thủ công của dân tộc Hmông) ở thị trấn Sa Pa và dẫn đường cho khách du lịch đi thăm quan.

Nếu so với vùng Đồng Văn, Mèo Vạc-Hà Giang, Mai Sơn – Sơn La, nguồn thu tiền mặt ở hai làng, nhất là Suối Hồ khá phong phú, nhưng lại chưa có nguồn thu từ buôn bán như tại Huổi Tụ và Mường Lống ở Kỳ Sơn – Nghệ An. Tại hai xã này, từ năm 1993 đã có 30 hộ Hmông mở quầy kinh doanh ở chợ địa phương và có nhiều người buôn bán trâu bò, trong đó có cả buôn bán trâu bò sang Lào (Nguyễn Ngọc Thanh-Ngọc Thi, 1996).

#### 2.2.4. Nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên

Ở Nậm Piên, nguồn thức ăn của người dân khai thác từ thiên nhiên như các loại rau củ rừng và thịt muông thú dồi dào hơn ở Suối Hồ, vì bản gần một khu rừng tự nhiên hàng nghìn ha do xã quản lý. Người Hmông có thể khai thác được khoảng trên 40 loại rau, củ, quả rừng. Nguồn rau này hầu như có thường xuyên trong bữa ăn của họ. Cả bản có 22 khẩu súng săn, và người dân vẫn thường bắn được các loại thú rừng như chồn, cáo; thỉnh thoảng họ còn bắn được lợn rừng và nai. Tại bản Suối Hồ, nguồn thức ăn từ thiên nhiên ít được sử dụng trong bữa ăn vì rừng tự nhiên quanh bản không nhiều. Săn bắn vẫn còn, nhưng chỉ là thú vui, thường được tổ chức sau khi thu hoạch (khoảng tháng 11), và người ta phải đi săn ở những nơi rất xa, thậm chí sang cả huyện khác thuộc tỉnh Sơn La.

Việc khai thác nguồn thức ăn từ thiên nhiên tại những điểm nghiên cứu khác cũng không giống nhau, phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế-xã hội của cư dân và điều kiện tự nhiên. Nơi nào người dân canh tác nương rẫy và còn rừng, thường khai thác nhiều nguồn thức ăn thiên nhiên. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi vào các năm

1994 và 1995 cho thấy, người Hmông ở Mai Sơn – Sơn La có thể khai thác được 10 loại măng, 9 loại nấm; còn người Hmông ở Kỳ Sơn – Nghệ An khai thác được 11 loại rau, 4 loại nấm, 6 loại quả; và để dọn cơm hoặc ăn thay cơm, họ có thể dùng 1 loại thân cây, 2 loại củ rừng. Tập quán săn bắn tập thể sau khi thu hoạch cũng còn phổ biến tại các vùng này (Vương Xuân Tình, 1994-1995).

#### 2.3. Vay mượn và trợ giúp lương thực

Vay mượn và trợ giúp lương thực thường được thực hiện giữa các hộ trong cộng đồng hay ngoài cộng đồng và giữa hộ gia đình với nhà nước hoặc các tổ chức xã hội. Ở trong cộng đồng, việc này diễn ra không chỉ vào lúc đói kém mà còn cả trong bối cảnh biểu xén, cho tặng...

Vay mượn và trợ giúp lương thực thường rất phổ biến ở phạm vi cộng đồng. Khi thực hiện 10 cuộc phỏng vấn sâu với các hộ gia đình nghèo ở hai làng (Nậm Piên – 4, Suối Hồ – 6), những người được hỏi đều trả lời, lúc thiếu lương thực, họ thường vay của người trong họ trước tiên. Những hộ giàu hay trung bình cũng thường trợ giúp lương thực cho người trong họ nhiều hơn so với người dân khác trong làng. Ví dụ, hộ của ông Sùng Chủ Hoà được coi là hộ trung bình của Nậm Piên, song trong năm 1997, ông cho người trong họ 20 kg gạo, cho vay 400.000 đ không lấy lãi. Một ví dụ khác tại Suối Hồ: trong năm 2001 gia đình ông Hạng A Giảng – hộ nghèo đã phải vay người trong họ 1.000.000 đ, nhưng không phải trả lãi. Những trợ giúp về lương thực (gạo, rượu, thịt) hay bằng tiền còn phổ biến ở cộng đồng khi làm nhà hay có đám ma. Tại bản Suối Hồ, nếu nhà ai làm nhà sẽ được mỗi

hộ trong làng cho 10.000 đ, còn đám ma – 20.000 đ.

Trợ giúp về lương thực của Nhà nước chỉ được thực hiện trong trường hợp cứu đói. Ở cả hai làng, trong thời điểm nghiên cứu không có tình trạng này. Để hỗ trợ phát triển, nhà nước còn cho các hộ gia đình vay. Người Hmông ở đây được vay với lãi suất thấp (0,8 %) vì thuộc khu vực 3 – khu vực ưu tiên. Cho đến tháng 7 năm 2002, có trên 60 % số hộ gia đình ở Suối Hồ đã được vay theo diện này, với tổng số khoảng 100 triệu đồng, và hộ vay nhiều được 5 triệu đồng, hộ ít – 1 triệu đồng. Tại bản Nậm Piên, vào năm 1997, có 10 hộ được vay vốn định canh định cư, mỗi hộ 500.000 đ. Việc vay lãi còn diễn ra giữa các cá nhân, song thường là của hộ gia đình trong làng với người ngoài làng. Ở bản Suối Hồ, người Hmông thường vay lãi của người Kinh ở thị trấn, nhưng chỉ vay tiền mới phải trả lãi (mức 4-5 %), còn vay gạo thì không.

#### 2.4. Phân hoá giàu nghèo và tình trạng lương thực của hộ gia đình

Trong thực tế, quan niệm về giàu và nghèo của cộng đồng Hmông có những điểm giống và khác với tiêu chí quốc gia. Về giống nhau: quan niệm của cộng đồng Hmông và tiêu chí quốc gia đều dựa trên cơ sở thu nhập lương thực để đánh giá đói nghèo. Người dân ở Nậm Piên và Suối Hồ cũng lấy thiếu ăn là điều kiện quan trọng để đánh giá sự nghèo, song không chỉ hoàn toàn như vậy.

Những người bị cộng đồng coi là nghèo thường thiếu lương thực triền miên, với mức không tự túc được lương thực khoảng trên 6 tháng trong năm. Song lại cũng có hộ tại thời điểm nghiên cứu chưa thiếu lương thực đến mức ấy mà vẫn bị coi là

nghèo. Vậy trên những cơ sở nào để người Hmông ở hai làng này xác định một hộ gia đình là nghèo?

Trước hết, đất đai, đặc biệt đất ruộng là điều kiện quan trọng nhất. Năm hộ ở Nậm Piên và ba hộ tại Suối Hồ được coi là giàu bởi có nhiều đất ruộng nhất và “*có gạo ăn quanh năm mà không cần mua*”. Thậm chí ở Suối Hồ, ruộng nước không cho thu nhập nhiều bằng thảo quả, song khi xem xét hộ nào giàu, người ta vẫn đưa ruộng lên trước tiên. Lý do là bởi thu nhập của ruộng vững bền, còn thảo quả phụ thuộc thị trường, mà giá cả thị trường lại thường biến đổi.

Sản phẩm cho thu nhập tiền mặt chỉ là cơ sở thứ hai để đánh giá giàu nghèo. Sản phẩm này ở mỗi làng một khác. Tại Nậm Piên, hộ giàu cũng là hộ có nhiều đại gia súc (trâu, bò, ngựa), sau nữa là nhiều chè. Còn tại Suối Hồ, sau đất ruộng, người dân xếp thu nhập thảo quả là tiêu chuẩn thứ hai, và thứ ba là số đại gia súc để đánh giá một hộ giàu hay nghèo. Hộ nghèo có ít ruộng, nhưng thường cũng không có thảo quả và đại gia súc.

Vì lệch chuẩn như vậy nên số hộ giàu nghèo trong mỗi làng theo đánh giá của cộng đồng và điều tra của chính quyền là rất khác nhau. Chẳng hạn, tại bản Suối Hồ, chính quyền xác nhận có 60 % số hộ nghèo. Tỷ lệ này cũng tương đương với tỷ lệ chung của toàn xã Sa Pả và đứng thứ hai trong số xã có nhiều hộ nghèo của huyện Sa Pa. Trong khi đó, người dân chỉ thừa nhận có 5 hộ nghèo, số còn lại là giàu và trung bình. Theo họ, hộ nghèo là phải thiếu ăn - tức không tự túc được lương thực - trên 6 tháng trong năm; còn hộ trung bình thì thiếu khoảng 3-4 tháng. Việc thiếu ăn cũng được tính bằng thiếu gạo hay ngô mà không phải thiếu các loại

thực phẩm như thịt, cá, trứng hay rau xanh... Vào những tháng thiếu, ngoài vay mượn, những hộ này phải xoay sở bằng cách kiếm củi, làm thuê, bán hàng rong... để có thu nhập.

Tại Nậm Piên cũng bị lệch chuẩn trong đánh giá hộ giàu nghèo giữa chính quyền và cộng đồng. Năm 1998, theo báo cáo của chính quyền xã và thôn, nhóm người Hmông có 50 % hộ nghèo thì cộng đồng lại cho rằng, chỉ có 8 hộ nghèo (22,8 %). Những hộ bị cộng đồng cho là nghèo cũng thuộc tình trạng không tự túc được gạo hay ngô khoảng trên 7 tháng trong năm.

Tại hai làng, mức tiêu thụ lương thực giữa nhóm hộ giàu và nghèo cũng rất khác nhau. Chúng tôi chưa có cơ hội điều tra mức tiêu thụ lương thực cả năm của họ, mà chỉ xem xét tại thời điểm nghiên cứu, với đại diện của các nhóm hộ. Số liệu này rõ ràng không phản ánh đầy đủ, mà chỉ nêu ví dụ để tham khảo (xem Bảng 4). Các loại lương thực (gạo, ngô, khoai, sắn) và thực phẩm (thịt, mỡ, cá, trứng, rau...) sử dụng trong ngày được quy thành ca lo, tính theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Bộ Y tế/Viện Dinh dưỡng, 1998).

**Bảng 4: Tiêu thụ lương thực bình quân đầu người của các nhóm hộ gia đình trong ngày**

*Đơn vị tính: Calo*

Nhóm hộ	Nậm Piên (11-1998)				Suối Hồ (6-2002)			
	Sáng	Trưa	Tối	Cộng	Sáng	Trưa	Tối	Cộng
Giàu	1.050	850	1.160	<b>3.060</b>	920	710	850	<b>2.480</b>
Trung bình	820	600	850	<b>2.270</b>	650	520	580	<b>1.750</b>
Nghèo	810	520	730	<b>2.060</b>	610	300	520	<b>1.430</b>

Qua bảng trên cho thấy, tiêu thụ lương thực của nhóm hộ giàu và trung bình ở Nậm Piên cao hơn mức tối thiểu 2.100 calo/người/ngày – mức để cho mỗi người đủ năng lượng hoạt động. Tuy nhiên, trường hợp này chưa phản ánh thực tế tiêu thụ lương thực của Nậm Piên, vì thời gian điều tra là lúc người dân đang thu hoạch. Họ đang có sẵn gạo và cá, lại cần nhiều năng lượng để lao động trên đồng, vì thế, lương thực được sử dụng khá dồi dào. Theo người dân, vào ngày thường trong năm, chi dùng lương thực của họ thấp hơn, chỉ bằng 2/3 mức hiện tại. Nếu vậy, cả nhóm hộ trung bình và nghèo tiêu thụ lương thực trong thời gian này đều dưới mức 2.100 ca lo. Còn ở Suối Hồ, thời

điểm điều tra là khi người dân vừa cấy xong lúa ruộng và đang tiến hành chăm sóc cây trồng trên nương. Lúc này, nhiều gia đình trong làng đã hết gạo, phải xoay sở bằng cách đi vay, đi bán củi hoặc làm thuê. Ở đây, chỉ có hộ giàu là đủ lương thực và tiêu thụ lương thực của hộ nghèo chỉ bằng gần 60 % hộ giàu.

Thực trạng đáp ứng (food supply) và tiêu thụ lương thực (food expenditure) của các hộ gia đình Hmông tại hai làng được nghiên cứu đã phản ánh tình hình an toàn lương thực của họ. Ở các điểm khác, do chưa có điều kiện nghiên cứu định lượng, nhưng qua phỏng vấn và quan sát, chúng tôi thấy cũng không sáng sủa hơn.

### 3. NHỮNG THÁCH THỨC VỀ AN TOÀN LƯƠNG THỰC CỦA NGƯỜI HÔNG

Trên đây, chúng tôi mới đề cập hệ thống thức ăn của người Hmông trong bối cảnh của an toàn lương thực ở hai nghiên cứu trường hợp và so sánh với một số điểm nghiên cứu khác. Trong phần này, chúng tôi muốn nhìn nhận vấn đề một cách bao quát hơn, và câu hỏi nêu lên là những thách thức nào đang đặt ra với an toàn lương thực của người Hmông hiện nay? Để trả lời câu hỏi ấy, cần đặt vấn đề an toàn lương thực của họ trong bối cảnh kinh tế - xã hội và văn hoá ở vùng cao Việt Nam.

#### 3.1. Những đổi thay về môi trường

Môi trường vùng cao – nơi người Hmông sinh sống đã có nhiều đổi thay, nhất là trong vài thập kỷ qua. Sự đổi thay ấy có tác động tiêu cực đến đời sống của người Hmông, mà trước hết là ở góc độ an toàn lương thực.

Đổi thay lớn nhất của môi trường vùng này là sự giảm sút nghiêm trọng độ che phủ và chất lượng rừng. Nếu chỉ tính từ thập kỷ 60 đến thập kỷ 90, mỗi năm Việt Nam mất khoảng 120.000-150.000 ha rừng (Tổng cục Thống kê, 2000: 56). Trong những năm gần đây, diện tích rừng của toàn quốc có tăng lên: tính đến năm 2000, Việt Nam có gần 11 triệu ha rừng, trong đó có hơn 9,4 triệu là rừng tự nhiên (kể cả rừng nghèo được phục hồi) và hơn 1,4 triệu ha rừng trồng, với độ che phủ chung của cả nước là 33,2 %. Tuy nhiên, rừng tự nhiên vẫn bị xâm hại và chỉ còn khoảng 10 % rừng giàu (Võ Quý, 2002: 99). Các loại gỗ quý bị chặt quá nhiều và chim thú bị săn bắn đến cạn kiệt (Nguyễn Văn Lung, 2002: 460). Ở các tỉnh vùng cao của miền Bắc Việt Nam – địa bàn người Hmông cư trú, cũng từ năm 1943 – 1990,

tỉ lệ rừng giàu đã giảm từ 98 % còn 17 %. Nhiều tỉnh có độ che phủ của rừng tự nhiên, nhất là rừng giàu còn rất thấp, như Lào Cai: 5,3 %, Lai Châu - 7,8 %, Sơn La – 12 %.

Nguyên nhân của mất rừng có nhiều, trong đó phải kể tới canh tác nương rẫy. Ở vùng Tây Bắc Việt Nam, vào các thập kỷ 70 và 80, theo ước tính của Lê Bá Thảo và Trần Đức Giang: cứ sau 2-3 năm, người dân ở đây lại phá 150.000 ha rừng để làm khoảng 60.000 ha lúa nương, 45.000 ha sắn và 35.000 ha ngô (dẫn theo Hoàng Hữu Bình-Nguyễn Xuân Thuởng, 1989). Canh tác nương rẫy còn là nguyên nhân chính của nạn cháy rừng. Từ năm 1977-1986, ở tỉnh Hoàng Liên Sơn (nay là các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Nghĩa Lộ) đã bị cháy mất gần 36.000 ha rừng. Có một bản người Hmông ở huyện Mù Cang Chải (tỉnh Nghĩa Lộ), trong năm 1978 đã gây cháy rừng 44 vụ, làm thiệt hại trên 180 ha rừng (Hoàng Hữu Bình-Nguyễn Xuân Thuởng, 1989). Song, cũng cần nhìn lại giai đoạn này: chính chủ trương tự túc lương thực của Nhà nước đã góp phần khuyến khích người dân phá rừng làm nương rẫy.

Trong thập niên 90, mất rừng còn bởi khai thác tràn lan. Vào thời điểm này, công cuộc Đổi Mới của Việt Nam vừa bắt đầu, mà trọng tâm là chuyển nền kinh tế quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường. Những kinh nghiệm về quản lý trong cơ chế kinh tế mới còn hạn chế, vì thế, việc kiểm soát nguồn tài nguyên, trong đó có tài nguyên rừng thiếu chặt chẽ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ 1986-1999, số lượng khai thác gỗ của cả nước ở mức đỉnh cao là vào năm 1990, với gần 4,5 triệu m<sup>3</sup>; sau đó giảm dần, và cho tới năm 1999 chỉ còn trên 2,1 triệu m<sup>3</sup> (Tổng cục Thống kê, 2000: 89). Tuy nhiên, đây chưa

phải là con số chính xác bởi rất nhiều gỗ khai thác trái phép không tính được.

Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, rừng tự nhiên của toàn quốc cơ bản vẫn ở tình trạng suy thoái và việc mất rừng dẫn tới thoái hoá về đất và cạn kiệt nguồn nước. Nhiều vùng (trong đó có các tỉnh có đông người Hmông sinh sống) bị thiếu nước trầm trọng, như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu... (Võ Quý, 2002: 103-105). Ở vùng người Hmông tại Đồng Văn và Mèo Vạc tỉnh Hà Giang năm 1995, hầu hết nguồn nước ở đây đều cạn khô và giá nước ngọt (mang từ thị xã Hà Giang lên) tới gần 2.000 đ/lít – bằng 2/3 giá xăng.

Suy thoái môi trường cũng thể hiện rõ rệt tại những điểm nghiên cứu. Quanh các làng Nậm Piên và Suối Hồ, núi non hầu như bị cạo trọc. Theo người dân, mấy chục năm trước, những nơi này vẫn còn nhiều rừng già và muông thú lớn. Sự suy thoái đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn đất canh tác, năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi và các nguồn lợi tự nhiên của họ.

### 3.2. Đổi thay về quản lý và sử dụng đất đai

Trong xã hội truyền thống của người Hmông, quản lý đất đai là chức năng của làng (*jiao*) và dòng họ. Dựa trên cơ sở đất đai do làng phân chia, mỗi dòng họ thường có khu vực canh tác riêng. Thành viên trong họ chỉ có quyền sử dụng mà không được bán (Phạm Quang Hoan, 1994).

Trong 4 thập kỷ qua, kể từ những năm 60, nhiều chính sách của Nhà nước Việt Nam đã làm thay đổi phương thức sử dụng đất đai truyền thống của người Hmông. Trong số các chính sách ấy, *chính sách định canh định cư* và *Luật đất đai 1993* là có tác động sâu sắc hơn cả.

Chính sách định canh định cư được ban hành từ năm 1968 cho các đối tượng du canh du cư, mà người Hmông là một điển hình. Song đến năm 1998, cả nước vẫn còn 28.400 hộ (175.000 người) du canh du cư và còn 367.000 hộ (2,3 triệu người) định cư nhưng du canh (Đỗ Văn Hoà, 2002: 306). Công tác định canh định cư với người Hmông cũng trải qua nhiều thăng trầm. Ví dụ, tại tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ (nay gồm các tỉnh Yên Bái và Lào Cai), đến năm 1988, trong số 118.799 người Hmông thuộc diện vận động định canh định cư, tỉnh mới thực hiện được cho 42.343 người, đạt trên 40 %. Vào những năm này, nhiều người Hmông vẫn tiếp tục du cư theo hướng từ đông sang tây, từ cao xuống thấp, với mục đích chính là tìm rừng để phát nương làm rẫy (Nguyễn Anh Ngọc, 1989). Tại tỉnh Lai Châu, đến năm 2002 vẫn còn 4.436 hộ với 28.699 nhân khẩu (chủ yếu là người Hmông) còn du canh du cư. Sở dĩ tình trạng du cư của người Hmông và các dân tộc thiểu số khác chưa chấm dứt bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có liên quan tới *cách giải quyết vấn đề lương thực*.

Nếu như chính sách định canh định cư mới thực hiện bằng cuộc “vận động” thì Luật đất đai 1993 buộc người dân phải thực hiện theo pháp chế. Theo Luật này, đất nông nghiệp và lâm nghiệp được giao cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức quản lý. Đường ranh giới giữa các đơn vị hành chính cũng được xác định. Như vậy, đất đai ở miền núi hiện nay đều có chủ rõ ràng, vì thế, rất khó du canh du cư hoặc xâm canh xâm cư. Việc du canh du cư chỉ có thể thực hiện ở nơi còn nhiều rừng tự nhiên, do các nông, lâm trường quản lý nhưng thiếu chặt chẽ. Đây cũng là một lý do để người Hmông trong các năm qua di

cư tự do vào vùng Tây Nguyên. Với người Hmông ở Nậm Piên và Suối Hồ, trước khi có Luật đất đai 1993, tuy đã định cư, song họ vẫn du canh và đó là cách thức chủ yếu để bù đắp vào số lương thực còn thiếu từ canh tác ruộng nước.

Trong điều kiện sử dụng đất đai như hiện nay, để đảm bảo an toàn lương thực, rõ ràng người Hmông phải thay đổi cách thức canh tác và phương thức kiếm kế sinh nhai.

### 3.3. Dân số gia tăng

Kể từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 đến năm 1999, tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam đã giảm từ 2,1 % còn 1,7 %. Tuy nhiên, tỉ lệ này ở một số dân tộc thiểu số, trong đó có người Hmông lại vẫn cao. Tỉ lệ gia tăng dân số bình quân theo năm của người Hmông trong thập kỷ từ 1989-1999 vẫn là 3,4 %, tăng hơn so với tỉ lệ của thập kỷ 1979-1989 là 0,2 % và thấp hơn tỉ lệ của các năm 1960-1974 là 0,5 %. Nếu so với một số dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc, tỉ lệ gia tăng dân số của họ trong thập kỷ từ 1989-1999 đều giảm so với thập kỷ trước. Ví dụ, người Mường trong thập kỷ 1979-1989, tỉ lệ gia tăng dân số là 3,0 % thì trong các năm từ 1989-1999, tỉ lệ đó là 2,2 %; tương tự, chỉ số này ở các dân tộc khác là: Tày - 2,9 và 2,2; Nùng - 2,4 và 1,9; Dao - 3,3 và 2,7. Nếu so với các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, tỉ lệ tăng dân số của người Hmông thuộc nhóm các dân tộc có tỉ lệ tăng dân số cao, với mức từ 3-4% (Khổng Diễn, 2002: 143).

Tại các điểm nghiên cứu, chúng tôi không có điều kiện xem xét tỉ lệ gia tăng dân số qua các năm vì thiếu tài liệu, song qua tìm hiểu nhân khẩu của hộ gia đình, số con của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ còn rất lớn. Những cặp vợ chồng ở

hai làng Nậm Piên và Suối Hồ thuộc độ tuổi 40 thường có từ 4-6 con, cá biệt có những cặp có 8-9 con.

Rõ ràng, tỉ lệ gia tăng dân số của người Hmông như đã nêu sẽ tiếp tục là áp lực lớn với vấn đề an toàn lương thực của họ.

### 3.4. Hạn chế tiếp cận về khoa học, kỹ thuật

Đây là những hạn chế về tiếp cận tri thức khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh doanh nhằm tăng thu nhập. Nguyên nhân những hạn chế trong tiếp cận khoa học, kỹ thuật của họ trước hết là điều kiện giáo dục. Theo Tổng điều tra dân số năm 1989, có tới trên 80 % dân số Hmông không biết chữ (Bui The Cuong and Vương Xuân Tinh, 2000). Còn kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho biết, dân tộc Hmông vẫn có tới 69 % số người từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học, trong đó nữ chiếm 82,3 %, và xếp thứ 14 trong số 16 dân tộc có tỉ lệ mù chữ từ 52-90,5 %. Tình hình giáo dục chung như vậy nên tỉ lệ số người từ 13 tuổi trở lên có trình độ đại học chỉ đạt 0,01 %, và cả tộc người này mới có 1 người có trình độ trên đại học. Vì thế, nếu xét về tỷ lệ số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các dân tộc thì dân tộc Hmông xếp thứ 50 (Khổng Diễn, 2002). Tình hình giáo dục tại hai nghiên cứu trường hợp cũng trong bối cảnh chung của dân tộc Hmông. Tại bản Suối Hồ, chưa có ai học hết lớp 9. Cả bản mới có 1 học sinh lớp 7 và 1 học sinh lớp 8 đang học trường nội trú của huyện, 7 học sinh lớp 6 học ở trường trung tâm cụm xã, còn hầu hết trẻ em học xong tiểu học là nghỉ học. Ở Nậm Piên, có 2 học sinh học trường phổ thông trung học nội trú của huyện và khoảng 50

% trẻ em trong độ tuổi đi học chỉ học xong lớp 2 (được tổ chức tại bản) là nghỉ học.

Hạn chế tiếp cận với khoa học kỹ thuật còn do rào cản ngôn ngữ. Vì sống biệt lập và điều kiện giáo dục thấp nên số người Hmông, nhất là phụ nữ, nói thạo tiếng phổ thông không nhiều. Hạn chế tiếp cận với khoa học kỹ thuật cũng còn do thiếu thông tin. Cả hai bản Nậm Piên và Suối Hồ đều không có chiếc ti vi nào. Số nhà có đài bán dẫn ở Nậm Piên chỉ chiếm 15 %, còn ở Suối Hồ - 22 %. Điều kiện giáo dục, ngôn ngữ và thông tin như trên khiến việc tiếp thu khoa học kỹ thuật cũng như kiến thức về chính sách, văn hoá, xã hội của người dân gặp nhiều khó khăn. Việc áp dụng giống mới, phân bón trong canh tác nông nghiệp hầu hết đều qua con đường bắt chước nhau, vì vậy, tiến độ áp dụng thường chậm và hiệu quả không cao.

### 3.5. Những tác động của văn hoá truyền thống

Văn hoá truyền thống ở đây được hiểu là những di sản của quá khứ nhưng vẫn tham dự vào nếp sống hiện tại, thậm chí trở thành thói quen và chuẩn mực. Vậy những yếu tố nào của văn hoá truyền thống vẫn ảnh hưởng tiêu cực tới an toàn lương thực của người Hmông? Theo chúng tôi, có 3 tập quán chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, đó là tập quán trồng và hút thuốc phiện. Trong lịch sử, người Hmông được xem là dân tộc trồng nhiều thuốc phiện nhất ở Việt Nam (Bế Viết Đăng, 1978: 296). Loại cây đặc sản này từng được gieo trồng ở 600 xã của 40 huyện thuộc 9 tỉnh miền núi phía Bắc. Trong vụ đông xuân 1991-1992, diện tích thuốc phiện gieo trồng khoảng 12.000 ha và thu hoạch được khoảng 50 tấn nhựa (Nguyễn Văn Minh, 1994). Thuốc phiện từng có vai

trò rất lớn trong đời sống của người Hmông, như cho thu nhập tiền mặt (có nơi nhiều gấp hai lần so với sản phẩm nông nghiệp), dùng để hút và chữa bệnh. Năm 1992, Nhà nước Việt Nam đã đưa vào hiến pháp cấm trồng và sử dụng thuốc phiện. Đến nay đã qua 10 năm thực hiện điều khoản này trong hiến pháp, song việc tái trồng vẫn xảy ra ở các địa phương. Tại tỉnh Sơn La, theo số liệu của cơ quan chức năng, tính đến ngày 21-2-2002, có 204 bản thuộc 74 xã của 9 huyện tái trồng thuốc phiện, với diện tích được phát hiện là trên 650.000 m<sup>2</sup>; còn ở tỉnh Lai Châu, diện tích tái trồng thuốc phiện trong năm 2001 là trên 60.000 m<sup>2</sup>. Ở đây, rõ ràng có sự mâu thuẫn giữa lợi ích và văn hoá truyền thống của người Hmông với lợi ích quốc gia. Mặt khác, việc duy trì tập quán này ở một số địa phương sẽ làm gia tăng nghiện hút ở người Hmông và kéo dài tình trạng nghèo đói của họ.

*Thứ hai* - tập quán canh tác nương rẫy. Tập quán này là di sản rất nặng nề của người Hmông. Tại hai làng Nậm Piên và Suối Hồ, canh tác nương rẫy vẫn chiếm vị trí nhất định trong đời sống của người dân; còn ở nhiều địa phương khác, canh tác nương rẫy lại là chủ yếu. Song mâu thuẫn ở chỗ, người Hmông hiện nay ít còn điều kiện để du canh du cư; vì vậy, họ phải canh tác nương rẫy trên số đất hạn chế được giao. Nếu vẫn giữ tập quán quảng canh trên nương rẫy mà không thâm canh, hoạt động canh tác của họ sẽ càng kém hiệu quả.

*Thứ ba* - tập quán tự cấp tự túc lương thực. Tập quán này luôn thúc đẩy người Hmông hướng về sản xuất lương thực, lấy lương thực là mục tiêu cho các hoạt động. Thực ra, đây không phải là tập quán riêng của người Hmông, mà của nhiều cư dân

vùng cao. Trong cơ chế kinh tế thị trường, vấn đề cốt yếu là tạo thu nhập, và chính nguồn thu nhập chắc chắn sẽ góp phần đảm bảo an toàn lương thực. Vì thế, nếp sống tự cấp tự túc lương thực sẽ làm giảm sự năng động, không phát huy các tiềm năng, thế mạnh ở địa phương để tạo thu nhập.

## KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về hệ thống thức ăn tại hai làng người Hmông trong so sánh với một số nơi khác cho thấy, tình trạng an toàn lương thực của hộ gia đình ở tộc người này còn thiếu bền vững. Tỷ lệ số hộ không tự túc đủ lương thực trong các làng đều trên 80 %, trong khi đó, nguồn thu nhập để có tiền mặt mua lương thực lại bấp bênh, nhất là ở làng Suối Hồ. Sự chênh lệch về thu nhập và tình trạng an toàn lương thực giữa nhóm hộ giàu và hộ nghèo rất lớn.

Nguyên nhân trực tiếp của thực trạng trên trước hết bởi điều kiện đất đai. Thiếu đất canh tác, nhất là đất ruộng, vườn và nương định canh khiến người dân khó khăn trong canh tác cây lương thực và cây hàng hoá. Hạn chế về đất đai và sản phẩm trồng trọt còn làm chăn nuôi kém phát triển. Bên cạnh đó, các ngành nghề chưa được mở mang nên người dân càng thiếu cơ hội tạo thu nhập.

Để đảm bảo an toàn lương thực trong tương lai, người Hmông phải giải quyết những mâu thuẫn đang đặt ra trước cộng đồng của họ: Đó là sự hạn chế của diện tích đất đai với dân số gia tăng; là kiếm tìm lương thực với giữ rừng và nguồn nước; là nhu cầu phát triển sản xuất với điều kiện dân trí thấp; là chuyển đổi phương thức kiếm kế sinh nhai với những cản trở của một số tập quán truyền thống.

Chỉ khi xử lý được các mâu thuẫn này, vấn đề an toàn lương thực của họ mới đảm bảo bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Hữu Bình-Nguyễn Xuân Thường. 1989. *Tiềm năng thiên nhiên vùng cư trú người Hmông tỉnh Hoàng Liên Sơn và phương hướng khai thác*. Tạp chí Dân tộc học, Số 2-3.
- Bộ Y tế/Viện Dinh Dưỡng. 1998. *Dinh dưỡng hợp lý và sức khoẻ*.xb. Y học, H.
- Bui The Cuong and Vuong Xuan Tinh. 2000. *Health and Education Needs of Ethnic Minorities in Vietnam*. Health and Education Needs of Ethnic Minorities in Sub-Mekong Region, ADB Project, Country Report.
- Bế Viết Đăng. 1978. *Dân tộc Mèo*, trong sách: Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, H.
- Daniel Maxwell and Keith Wiebe.1998. *Land Tenure and Food Security: A Review of Concepts, Evidence and Methods*. Land Tenure Center, No. 129, January.
- Khổng Diễm. 2002. *Một số vấn đề về dân số với phát triển các dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*, trong sách: Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, H.
- Food Systems of the World*. 1989. Ed. by M. Shafi... Jaipur.
- Food Security in Asia*. 2000. Ed. by Wes. Chern. Edward Elgar.
- Food Security in Developing Country*. 1981. Ed.by Alberto Valdés. Westview Prees/Boulder, Colorado.
- Food Security in Asia and the Pacific*. 2000. Asian Productivity Organization, Tokyo.
- Government of Socialist Republic of Vietnam. *Towards National Food Security*. October,1996. Country Paper, Prepared for the

- World Food Summit, Rome, Italy 13-17 November 1996.
- Nguyễn Văn Lung. 2002. *Mười năm phát triển lâm nghiệp miền núi*, trong sách: Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, H.
- Johan Pottier. 1999. *Anthropology of Food: The Social Dynamics of Food Security*. Polity Press.
- Jonathan Rigg. 2001. *Food Security, Vulnerability and Risk: Linking Food, Poverty and Livelihoods*. Paper presented at the workshop "Sustainable Livelihoods in Southeast Asia", Hanoi Vietnam, April.
- Đỗ Văn Hòa. 2002. *Tác động chính sách định canh định cư và di dân, phát triển vùng kinh tế mới đến phát triển bền vững kinh tế-xã hội ở miền núi*, trong sách: Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, H.
- Phạm Quang Hoan. 1994. *Vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong việc quản lý nguồn tài nguyên cộng đồng của người Hmông*. Tạp chí Dân tộc học, Số 2.
- Nguyễn Văn Minh. 1994. *Cây thuốc phiện trong đời sống người Hmông*. Tạp chí Dân tộc học, Số 4.
- Nguyễn Văn Minh. 2000. *Agricultural Adaptation of the Hmong in Vietnam*. Vietnam Social Sciences, No. 6 (80).
- Nguyễn Anh Ngọc. 1989. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công tác định canh định cư*. Tạp chí Dân tộc học, Số 2-3.
- Võ Quý. 2002. *Tổng quan môi trường miền núi Việt Nam trong mười năm qua: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, trong sách: Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, H.
- Parker Shipton. 1990. *African Famines and Food Security: Anthropological Perspectives*. Annual Review of Anthropology, Vol 19, pp. 353-394.
- Pursing Food Security*. 1987. Ed. by W.Lald Hollist and F. LaMond Tullis. Lynne Rienner Publisher, Boulder and London.
- Socialist Republic of Vietnam. May 2002. *The Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy*. Hanoi.
- Sustaining Food Security and Managing Natural Resources in South East Asia - Challenges for the 21 th Century*. 2002. Contributed Paper Abstracts, International Symposium, January 8-11, Chiang Mai Thailand.
- Nguyễn Ngọc Thanh-Ngọc Thi. 1996. *Sự hình thành ý thức sản xuất kinh doanh hàng hóa của người Hmông ở Kỳ Sơn-Nghệ An*. Tạp chí Dân tộc học, Số 2.
- Vương Xuân Tình. 1994-1995. *Tập quán ăn uống của người Hmông*. Báo cáo Dự án nghiên cứu: *Người Hmông ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học.
- Vương Xuân Tình. 2001. *An toàn lương thực của người Rơ măm*. Tạp chí Dân tộc học, Số 5.
- Vương Xuân Tình. 2002. *An toàn lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam dưới tác động của yếu tố xã hội và văn hóa*, trong sách: Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, H.
- Tổng cục Thống kê. 2000. *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ Đổi Mới*. Nxb. Thống kê, H.
- Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường. 2001. *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề về môi trường và kinh tế-xã hội*. Nxb. Chính trị quốc gia, H.